

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 56



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2021)
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2021)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trinh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 3 năm 2021)
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngày 12 tháng 8 năm 2021



Số: *0212* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 6 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang ghi nhận phải thu khác từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ thông tin về giá trị quyết toán và khoản chênh lệch (nếu có) so với giá trị ghi nhận trên khoản mục phải thu khác này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các thông tin này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm giá trị của các lô đất của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty) chưa được cấp hoặc sang tên và chưa gia hạn chứng nhận quyền sử dụng đất cho PVOIL Sài Gòn với tổng số tiền là 29.702.935.030 đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng các lô đất này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về quyền sử dụng và thời gian sử dụng các lô đất này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (công ty liên kết của Tổng Công ty) được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ với giá trị là 272.915.527.557 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 273.373.642.647 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán về những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí sau ngày mua khoản đầu tư đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, dẫn đến việc chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các thông tin về những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào tài sản thuần của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí sau ngày mua khoản đầu tư đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11/2021

10100
CỔ
T
DEL
VIỆ
NG Đ

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.859.828.631.198	16.345.161.515.226
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.859.496.002.680	3.533.617.033.987
1. Tiền	111		1.168.698.567.886	2.506.279.063.350
2. Các khoản tương đương tiền	112		690.797.434.794	1.027.337.970.637
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	7.486.075.207.527	5.922.370.447.571
1. Chứng khoán kinh doanh	121		556.929.381	797.639.327
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(10.997)	(5.924.643)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.485.518.289.143	5.921.578.732.887
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.973.914.222.955	4.905.841.222.375
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.910.956.610.878	3.158.877.153.148
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.186.382.133	72.463.593.521
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.775.779.504.746	2.518.238.608.319
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(803.927.455.592)	(848.829.267.132)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.919.180.790	5.091.134.519
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.319.816.571.733	1.827.498.080.478
1. Hàng tồn kho	141		2.321.084.361.012	1.829.246.905.712
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.267.789.279)	(1.748.825.234)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		220.526.626.303	155.834.730.815
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	37.179.729.367	30.318.851.456
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	127.530.984.146	65.983.568.556
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	55.815.912.790	59.532.310.803

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.704.492.719.700		5.729.802.091.425	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.552.780.741		28.876.237.293	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	22.088.769.745		24.336.321.374	
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	27.552.780.741		28.876.237.293	
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(22.088.769.745)		(24.336.321.374)	
II. Tài sản cố định	220		3.702.396.330.286		3.737.198.323.785	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.098.927.921.778		2.208.851.860.179	
- Nguyên giá	222		6.307.319.700.744		6.273.653.973.208	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.208.391.778.966)		(4.064.802.113.029)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.204.549.864		-	
- Nguyên giá	225		1.261.521.818		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(56.971.954)		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.602.263.858.644		1.528.346.463.606	
- Nguyên giá	228		1.855.887.322.536		1.767.219.662.077	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(253.623.463.892)		(238.873.198.471)	
III. Bất động sản đầu tư	230	15	110.526.098.481		112.566.434.533	
- Nguyên giá	231		139.314.852.250		139.372.662.434	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.788.753.769)		(26.806.227.901)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		255.416.430.912		250.367.643.699	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585.993.545		585.993.545	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	254.830.437.367		249.781.650.154	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		782.492.780.378		753.953.944.811	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	735.447.246.116		707.597.992.068	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	71.423.046.290		71.463.046.290	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(24.377.512.028)		(25.107.093.547)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		826.108.298.902		846.839.507.304	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	820.876.890.181		837.732.576.309	
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		21.363.636		-	
3. Lợi thế thương mại	269	19	5.210.045.085		9.106.930.995	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		24.564.321.350.898		22.074.963.606.651	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.550.462.934.604	11.509.108.571.735
I. Nợ ngắn hạn	310		13.276.001.401.454	11.228.091.311.624
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	3.604.291.948.331	2.396.352.602.232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.895.731.585	40.307.498.393
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	843.695.887.772	734.545.326.327
4. Phải trả người lao động	314		148.427.210.196	101.081.963.984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	78.307.599.224	134.865.125.023
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.150.920.664	1.623.783.506
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.199.618.120.542	3.316.051.837.211
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	4.881.436.921.448	4.001.002.454.973
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	34.885.795.736	27.302.545.880
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.882.177.212	35.995.874.659
11. Quỹ bình ổn giá	323	25	(607.590.911.256)	438.962.299.436
II. Nợ dài hạn	330		274.461.533.150	281.017.260.111
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		11.975.938.477	13.683.370.297
2. Phải trả dài hạn khác	337		34.345.483.423	29.730.436.676
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	92.672.241.007	93.667.086.745
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	132.197.441.623	140.206.299.008
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.270.428.620	3.730.067.385

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.013.858.416.294	10.565.855.034.916
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	11.013.858.416.294	10.565.855.034.916
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.967.801.862	(1.782.841.473)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(167.017.350.614)	(167.017.350.614)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4.519.375.771	10.658.454.084
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		211.360.386.143	206.532.733.644
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		(10.231.885.928)	(10.231.885.928)
7. Lỗ lũy kế	421		(549.309.013.008)	(898.817.340.742)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(910.622.992.823)	(786.624.745.793)
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		361.313.979.815	(112.192.594.949)
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.959.092.576	5.959.092.576
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	29	1.157.315.009.492	1.078.259.173.369
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		24.564.321.350.898	22.074.963.606.651



Phùng Tố Vân
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhậm
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	25.193.425.395.700	29.343.052.807.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	4.873.771.743	3.272.896.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25.188.551.623.957	29.339.779.911.859
4. Giá vốn hàng bán	11	33	23.582.211.716.064	28.512.645.522.893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.606.339.907.893	827.134.388.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	206.996.162.305	204.180.060.170
7. Chi phí tài chính	22	36	96.745.758.134	119.809.633.915
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.696.755.681	89.602.762.614
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24	17	44.699.514.615	(14.578.859.335)
9. Chi phí bán hàng	25	37	875.804.345.795	805.673.186.731
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	359.660.544.203	363.819.005.857
11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25-24+26))	30		525.824.936.681	(272.566.236.702)
12. Thu nhập khác	31	38	22.826.608.824	21.291.281.945
13. Chi phí khác	32	38	14.194.494.211	54.871.374.214
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	38	8.632.114.613	(33.580.092.269)
15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		534.457.051.294	(306.146.328.971)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	77.849.988.936	7.329.174.077
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(8.008.857.385)	36.940.465.789
18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		464.615.919.743	(350.415.968.837)
<i>Trong đó:</i>				
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		361.313.979.815	(241.413.554.480)
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		103.301.939.928	(109.002.414.357)
21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	40	349	(233)


 Phùng Tố Vân
 Người lập biểu


 Nguyễn Ngọc Ninh
 Kế toán trưởng




 Đoàn Văn Nhuộm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế</i>	01	534.457.051.294	(306.146.328.971)
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	174.834.619.405	192.057.493.775
Các khoản (hoàn nhập)/dự phòng	03	(40.782.644.433)	6.419.338.721
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.508.386.848	2.125.425.328
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(227.945.652.257)	(165.437.232.370)
Chi phí lãi vay	06	69.696.755.681	89.602.762.614
Các khoản điều chỉnh khác (i)	07	(1.046.708.305.498)	780.815.507.212
3. <i>(Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(530.939.788.960)	599.436.966.309
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.044.856.463.921)	2.965.854.269.919
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(491.837.455.300)	329.364.937.700
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.249.607.700.807	(3.075.251.755.513)
Giảm chi phí trả trước	12	31.357.011.378	44.513.269.380
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	240.709.946	1.719.865.908
Tiền lãi vay đã trả	14	(64.987.288.411)	(95.210.976.332)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.730.462.307)	(12.501.607.561)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.960.124.901	14.552.721.577
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (ii)	17	(140.915.145.310)	(3.586.420.319)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(998.101.057.177)	768.891.271.068
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(166.716.474.264)	(91.635.035.263)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.459.493.054	856.016.826
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.756.849.292.397)	(6.080.184.036.997)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.193.031.164.697	5.547.291.164.697
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	2.405.480.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	175.333.495.480	221.681.096.430
7. Tiền giảm do chuyển PVOil Ninh Bình thành công ty liên kết		-	(9.091.196.603)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(1.550.336.133.430)	(411.081.990.910)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	11.093.405.052.126	7.873.261.297.102
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.213.581.317.705)	(9.415.785.536.440)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(384.113.684)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	879.439.620.737	(1.542.524.239.338)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.668.997.569.870)	(1.184.714.959.180)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.533.617.033.987	2.966.080.861.563
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.123.461.437)	4.646.699.906
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.859.496.002.680	1.786.012.602.289

- (i) Bao gồm chênh lệch giữa số trích lập với số sử dụng Quỹ Bình ổn giá và lãi tính trên số dư âm Quỹ Bình ổn giá với số tiền lần lượt là 2.972.306.000 đồng và 1.049.680.611.498 đồng.
- (ii) Bao gồm số tiền Tổng Công ty đã chuyển trong kỳ về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp liên quan đến khoản phải trả về cổ phần hóa, Theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính với số tiền 119.996.417.768 đồng.

Phùng Tố Vân
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 700 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 685 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 29 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại ngày cuối kỳ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37	89,37	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50	56,50	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Tp. Hồ Chí Minh	62,67	62,67	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	96,27	96,27	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	96,10	96,10	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68	79,68	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	56,86	56,86	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64	67,64	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	65,18	66,93	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18	57,18	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,35	71,35	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00	100,00	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00	100,00	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00	68,00	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00	51,00	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75	56,75	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết		Hoạt động chính
		Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ %	biểu quyết năm giữ tại ngày cuối kỳ %	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62	78,62	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19	80,19	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thuỷ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13	67,13	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68	71,68	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00	51,00	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	71,43	71,43	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72,00	72,00	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	71,00	71,00	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Hà Giang	80,37	80,37	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01	51,01	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) - CTCP (i)	Tp. Hồ Chí Minh	94,78	95,09	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51,00	51,00	Đang trong quá trình thành lập
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	74,67	74,67	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty.

Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Đầu tư - CTCP (PETEC) từ Tổng Công ty. Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam đã có công văn số 1574/DKVN – KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,00	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hóa chất LG-Vina (i)	Đồng Nai	15,00	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,01	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

- (i) Tại Biên bản kỳ họp Hội đồng thành viên bất thường lần thứ 27/2 năm tài chính 2020 ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty TNHH Hóa chất LG-Vina đã quyết định tăng thêm vốn thông qua phân phối lợi nhuận năm 2019. Theo đó, Tổng công ty sẽ sở hữu vốn góp tăng thêm từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2019 là 285.000 USD theo tỷ lệ sở hữu vốn góp 15%. Theo đó, vốn góp của Tổng công ty tại Công ty TNHH Hóa chất LG-Vina tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 là 855.000 USD (tại 31 tháng 12 năm 2020 là 570.000 USD).

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu tại ngày cuối kỳ %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ tại ngày cuối kỳ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76	39,76	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Tp. Hồ Chí Minh (Petechim)	Hồ Chí Minh	29,00	29,00	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Comeco	Tp. Hồ Chí Minh	44,87	44,94	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	45,00	45,00	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28	34,28	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79	47,79	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (i)	Cà Mau	16,30	16,42	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26	33,30	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

- (i) Ngày 23 tháng 3 năm 2021, Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đã có công văn số 24/2021/BC-TNCM gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Trung tâm lưu ký chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng, theo đó Tổng Công ty đã từ chối quyền mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng lần này. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau là 16,30% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 24,48%).
- (ii) Ngày 14 tháng 5 năm 2021, Hội đồng Quản trị Tổng công ty ban hành Nghị quyết số 61/NQ-DVN về việc "thông qua phương án thoái vốn gắn với thu hồi công nợ của Tổng công ty Dầu Việt Nam tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang". Ngày 15 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã có công văn số 92/CKDK-TV gửi Tổng Công ty về việc "thông báo kết quả chào bán cạnh tranh theo lô chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang". Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại trong vòng 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

054

TY D
VIỆT
NAM
CỔ PHẦN

11/2017
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

Phương tiện vận tải

Số năm
5 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty mẹ - Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng theo dõi giá trị thương hiệu được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên (đơn vị cổ phần hóa) đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí quảng cáo, sửa chữa và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và các quy định hiện hành.

Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được hạch toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu” và Thông tư liên tịch số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 nói trên.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo chỉ đạo của Bộ Công thương cho từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	19.237.725.384	25.772.599.412
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	1.147.245.076.211	2.478.648.768.039
<i>Trong đó:</i>		
<i>Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn (ii)</i>	-	524.881.731.236
Tiền đang chuyển	2.215.766.291	1.857.695.899
Các khoản tương đương tiền (i), (iii)	690.797.434.794	1.027.337.970.637
	1.859.496.002.680	3.533.617.033.987

- (i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 4.877.641.552 Việt Nam đồng, 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và 1.014.000.000 Việt Nam đồng là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng sở hữu 100% vốn bởi Nhà nước, theo đó ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Tổng Công ty mở tài khoản ngân hàng và theo dõi riêng số kết chuyển từ Quỹ Bình ổn theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.
- (iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,2% đến 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 3% đến 6,3%/năm).

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	556.929.381	1.059.381.450	797.639.327	1.130.359.200
Công ty Cổ phần Thép Pomina (i)	168.047	157.050	18.839.843	12.915.200
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú (i)	466.428.000	836.924.000	648.318.000	818.444.000
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng	90.333.334	222.300.000	130.481.484	299.000.000

Số cuối kỳ

VND	VND
Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	7.485.518.289.143	7.485.518.289.143
	5.921.578.732.887	5.921.578.732.887

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này được xác định dựa trên giá trị niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có thời gian đáo hạn từ 3 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,5% đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4,85% đến 7,1%/năm). Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 274.295.664.697 đồng nói trên tại ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
SK Energy International Pte Ltd	513.816.473.135	614.481.798.440
CHEVRON U.S.A INC SINGAPORE BRANCH	386.254.346.300	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư -TKV -XN Vật tư Hòn Gai	87.402.260.855	69.009.786.531
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	79.071.137.153	14.563.295.218
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.638.325.811	69.638.325.811
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	55.113.378.202	47.509.243.392
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Công ty Cổ phần SX & TM Than Uông Bí	41.353.256.676	12.841.630.804
Xí nghiệp liên doanh Vietsovetro	25.531.160.291	14.036.116.892
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	20.583.577.860	31.340.755.698
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	18.626.593.820	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Bình Dương	10.886.343.655	-
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam	8.391.075.150	215.556.260
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	41.434.776.646
Các khách hàng khác	2.142.530.037.693	1.792.047.223.179
	<u>3.910.956.610.878</u>	<u>3.158.877.153.148</u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Đỉnh Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	2.369.515.272	4.616.066.901
Các khách hàng khác	564.554.868	565.554.868
	<u>22.088.769.745</u>	<u>24.336.321.374</u>
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	466.828.104.648	380.958.950.473
(i) Phần ánh khoản phí ủy thác và tiền đầu thô phải thu từ Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn liên quan đến việc thực hiện các hoạt động mua, nhập khẩu ủy thác và bán hàng cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.		

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất khẩu ủy thác	3.159.280.226.046	1.973.221.045.540
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô nhập khẩu ủy thác	65.063.406.342	15.571.147.640
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	172.131.795.269
- Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	169.785.513.359	169.785.513.359
- Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Thuế tiêu thụ đặc biệt chờ khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi chờ hoàn (ii)	24.585.963.872	29.993.409.429
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Thuế xuất khẩu đầu thô thu hộ, trả hộ	36.325.894	1.652.137.894
Phải thu khác	348.926.307.778	319.913.593.002
	<u>3.775.779.504.746</u>	<u>2.518.238.608.319</u>
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	19.983.554.118	21.254.847.900
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.323.977.958	4.323.977.958
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.616.238.000	2.502.750.000
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh	479.010.665	497.673.425
Phải thu khác dài hạn	150.000.000	296.988.010
	<u>27.552.780.741</u>	<u>28.876.237.293</u>
<i>Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	2.926.679.564.423	1.865.413.157.493

- (i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.
- (ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.
- (iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	có thể thu hồi VND	VND	có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.488.325.811	-	69.538.325.811	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	16.604.952.041	-	17.604.952.041	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đỉnh Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thúy	12.047.043.901	12.047.043.901	12.047.043.901	-
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	10.206.785.688	-	10.206.785.688	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông tại Kiên Giang chờ xử lý	7.839.154.020	-	7.839.154.020	-
Công ty Cổ phần TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Tổng công ty thăm dò khai thác dầu khí PVEP	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379
Công ty Cổ phần Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty Cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	2.369.515.272	-	4.616.066.901	-
Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp Đỗ Văn Trực	2.255.318.300	836.000.000	2.255.318.300	836.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	2.066.082.640	-	41.434.776.646	-
Tổng Công ty ĐTXD và Thương mại Anh Phát- CTCP	-	-	1.662.728	1.662.728
Khách hàng khác	157.716.192.505	21.979.733.898	153.528.365.995	25.296.584.012
	860.646.781.204	47.559.182.178	901.191.945.697	38.830.651.119

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu. Đối với các khoản công nợ có tài sản đảm bảo nhỏ hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị sổ sách trừ giá trị của tài sản đảm bảo và trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	163.288.409.306	-	151.953.156.293	-
Nguyên liệu, vật liệu	302.484.461.499	-	302.951.209.865	(1.014.618.341)
Công cụ, dụng cụ	13.379.409.656	-	12.759.009.450	-
Thành phẩm	54.429.313.923	-	189.211.923.671	-
Hàng hoá	1.787.502.766.628	(1.267.789.279)	1.172.349.096.664	(734.206.893)
Hàng gửi đi bán	-	-	22.509.769	-
	2.321.084.361.012	(1.267.789.279)	1.829.246.905.712	(1.748.825.234)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.267.789.279 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.748.825.234 đồng) đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 481.035.955 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: hoàn nhập 243.629.557 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	37.179.729.367	30.318.851.456
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	4.579.088.275	4.406.139.259
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.245.704.978	1.197.240.195
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	29.354.936.114	24.715.472.002
b. Dài hạn	820.876.890.181	837.732.576.309
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	396.615.700.590	394.292.946.638
Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý (i)	245.863.843.893	242.876.845.531
Lợi thế kinh doanh (ii)	5.235.772.667	36.653.911.311
Chi phí san lấp mặt bằng	18.240.069.868	18.544.071.034
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	34.437.411.264	21.916.397.157
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	14.607.121.167	13.657.634.132
Chi phí trả trước dài hạn khác	105.876.970.732	109.790.770.506
	858.056.619.548	868.051.427.765

- (i) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011 với số tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 199.677.052.078 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 201.191.937.846 đồng).
- (ii) Giá trị lợi thế kinh doanh phản ánh giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển của Tổng Công ty tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Trong kỳ			
	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối kỳ VND
Các khoản thuế phải thu Nhà nước	59.532.310.803	25.000.555.801	21.282.882.223	55.814.637.225
Thuế GTGT hàng bán nội địa	657.550.192	451.608.939	307.075.233	513.016.486
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.930.013.723	17.144.122.599	18.483.140.949	38.269.032.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.735.897.164	5.481.601.607	140.834.646	16.395.130.203
Thuế thu nhập cá nhân	169.019.499	419.812.551	758.175.046	507.381.994
Thuế nhà đất	39.830.225	1.455.195.605	1.526.798.349	111.432.969
Các loại thuế khác	-	48.214.500	66.858.000	18.643.500
Các khoản phải thu khác	-	-	1.275.565	1.275.565
Các khoản phí, lệ phí	-	-	1.275.565	1.275.565
	59.532.310.803	25.000.555.801	21.284.157.788	55.815.912.790
Các khoản thuế phải trả, phải nộp Nhà nước	734.134.888.460	5.231.339.495.454	5.122.359.486.008	843.114.897.905
Thuế GTGT hàng bán nội địa	76.937.613.867	583.838.852.838	595.410.558.356	65.365.908.349
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	46.211.177.778	46.211.177.778	-
Thuế xuất, nhập khẩu	872.181.039	686.327.905.234	686.355.199.371	844.886.902
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.880.728.094	74.274.664.558	31.589.627.661	62.565.764.991
Thuế thu nhập cá nhân	3.362.143.439	8.516.226.133	9.083.043.213	2.795.326.359
Thuế tài nguyên	37.290.000	275.660.000	241.230.000	71.720.000
Thuế nhà đất	-	15.277.239.407	12.766.572.260	2.510.667.147
Thuế môn bài	-	400.120.445	400.120.445	-
Các loại thuế khác	633.044.932.021	3.816.217.649.061	3.740.301.956.925	708.960.624.157
Các khoản phải nộp khác	410.437.867	3.835.730.382	3.665.178.382	580.989.867
Các khoản phí, lệ phí khác	410.437.867	3.835.730.382	3.665.178.382	580.989.867
	734.545.326.327	5.235.175.225.836	5.126.024.664.390	843.695.887.772
<i>Trong đó: chi tiết các khoản phải thu/phải trả với cơ quan thuế tại nước ngoài như sau:</i>				
Các khoản thuế phải thu	656.750.192	450.808.939	-	205.941.253
Các khoản thuế phải trả	22.313.959.823	693.635.167.619	708.352.996.687	7.596.130.755

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.368.655.402.444	1.317.230.545.331	443.453.380.616	100.193.322.249	44.121.322.568	6.273.653.973.208
Tăng trong kỳ	8.656.609.002	7.817.140.100	11.036.419.093	1.705.531.900	-	29.215.700.095
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.801.702.668	2.365.150.193	2.748.530.182	-	321.805.000	20.237.188.043
Phân loại lại	(508.200.000)	508.200.000	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.801.894.102)	(417.822.107)	(4.769.892.310)	-	-	(7.989.608.519)
Tăng, giảm khác	(871.916.751)	(748.127.847)	(1.676.095.310)	(2.569.778.660)	(1.931.633.515)	(7.797.552.083)
Số dư cuối kỳ	4.387.931.703.261	1.326.755.085.670	450.792.342.271	99.329.075.489	42.511.494.053	6.307.319.700.744
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.625.219.727.953	981.599.446.713	339.743.119.743	80.291.370.639	37.948.447.981	4.064.802.113.029
Khấu hao trong kỳ	101.934.388.300	37.960.676.556	13.757.143.940	3.143.386.927	833.447.612	157.629.043.335
Phân loại lại	(508.200.000)	508.200.000	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.912.376.605)	(408.329.453)	(4.769.892.310)	-	-	(7.090.598.368)
Tăng, giảm khác	(3.652.024.021)	(1.934.015.704)	(676.318.190)	(834.995.208)	148.574.093	(6.948.779.030)
Số dư cuối kỳ	2.721.081.515.627	1.017.725.978.112	348.054.053.183	82.599.762.358	38.930.469.686	4.208.391.778.966
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.743.435.674.491	335.631.098.618	103.710.260.873	19.901.951.610	6.172.874.587	2.208.851.860.179
Tại ngày cuối kỳ	1.666.850.187.634	309.029.107.558	102.738.289.088	16.729.313.131	3.581.024.367	2.098.927.921.778

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 689.367.603.983 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 648.652.550.050 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 26, các tài sản cố định hữu hình được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 421.761.408.995 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 324.759.560.615 đồng).



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1.678.489.149.268	87.356.777.058	1.373.735.751	1.767.219.662.077
Tăng trong kỳ	90.298.436.768	886.660.503	-	91.185.097.271
Thanh lý, nhượng bán	(1.501.820.058)	-	-	(1.501.820.058)
Tăng, giảm khác	(1.634.163.858)	618.547.104	-	(1.015.616.754)
Số dư cuối kỳ	1.765.651.602.120	88.861.984.665	1.373.735.751	1.855.887.322.536
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	177.745.960.099	60.132.253.934	994.984.438	238.873.198.471
Khấu hao trong kỳ	12.862.218.086	2.321.888.999	38.943.117	15.223.050.202
Thanh lý, nhượng bán	(352.339.176)	-	-	(352.339.176)
Tăng, giảm khác	(142.865.416)	(15.633.479)	38.053.290	(120.445.605)
Số dư cuối kỳ	190.112.973.593	62.438.509.454	1.071.980.845	253.623.463.892
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>1.500.743.189.169</u>	<u>27.224.523.124</u>	<u>378.751.313</u>	<u>1.528.346.463.606</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.575.538.628.527</u>	<u>26.423.475.211</u>	<u>301.754.906</u>	<u>1.602.263.858.644</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 26, giá trị quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 171.237.040.720 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 117.253.295.966) được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, chi tiết các lô đất chưa được cấp/sang tên và chưa được gia hạn quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (PVOIL Sài Gòn - Công ty con của Tổng Công ty) như sau:

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Lô đất	Địa chỉ	Chủ sở hữu	Nguyên giá tại ngày 30/6/2021	Ghi chú
1	CHXD số 5	Ấp Tân Bình 1, xã Long Phú, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	Chưa được cấp quyền sử dụng đất	VND 334.915.334	Tổng diện tích lô đất là 1.154,5m ² . Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn đã thực hiện xong việc xin cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 854,5m ² , còn lại 300m ² nằm trong phạm vi hành lang an toàn đường thủy nên không được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.
2	CHXD số 40	Ấp Nàng Rền, Thị trấn Phú Lộc, Huyện Thạch Trị, Tỉnh Sóc Trăng	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.918.019.831	Hiện nay, lô đất này đang đứng tên Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (đơn vị tiền thân của ông ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn)
3	CHXD số 63	5/4 Ấp 1B, Bến Lức, Long An	Ông Nguyễn Văn Chúng	384.695.116	Tổng diện tích lô đất là 1.632m ² , trong đó chỉ còn 300m ² đất ở, 200m ² đất lúa chưa sang tên cho Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn. Cửa hàng xăng dầu hoạt động trên 1.132m ² đất SXKD đã sang tên.
4	Lô đất Căn Giờ	Thành phố Hồ Chí Minh	Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	14.950.957.950	Hiện nay, Lô đất này đang đứng tên Xí nghiệp Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (đơn vị tiền thân của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn). Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn đã nộp hồ sơ xin cấp lại giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.
5	Lô đất Ba Láng	Cần Thơ	Bà Hoàng Hải Hà	10.592.491.299	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn chưa hoàn thiện việc chuyển mục đích sử dụng đất. Tổng diện tích lô đất là 1.967,8m ² . Trong đó mới chỉ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được 618,3m ² , bao gồm 300m ² đất ở và 318,3m ² đất sản xuất kinh doanh.
6	CHXD số 31	Tỉnh lộ 38, ấp Thào Lạng, xã Vĩnh Thạnh, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu		1.521.855.500	Quyền sử dụng đất hết hạn tháng 12/2016, chưa gia hạn quyền sử dụng đất.
				29.702.935.030	

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	138.601.406.545	771.255.889	139.372.662.434
Giảm trong năm	(57.810.184)	-	(57.810.184)
Số dư cuối kỳ	138.543.596.361	771.255.889	139.314.852.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	26.034.972.012	771.255.889	26.806.227.901
Khấu hao trong kỳ	1.982.525.868	-	1.982.525.868
Số dư cuối kỳ	28.017.497.880	771.255.889	28.788.753.769
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	112.566.434.533	-	112.566.434.533
Tại ngày cuối kỳ	110.526.098.481	-	110.526.098.481

Trong kỳ, Tổng Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư (toàn bộ bất động sản đầu tư được cho thuê theo hình thức thuê hoạt động) là 17.122.247.035 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 10.680.010.515 đồng). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong kỳ là 7.811.501.962 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 4.614.549.061 đồng).

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 886.142.245 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 886.142.245 đồng).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kho xăng dầu Nghi Sơn	112.817.524.627	111.508.151.581
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	34.094.786.071	25.857.515.858
Dự án mở rộng kho xăng dầu Nghi Sơn - giai đoạn 1	20.360.860.386	20.262.054.022
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	5.683.769.124	11.683.769.124
Kho xăng dầu Phú Thọ	5.046.593.899	-
Dự án nâng cấp và mở rộng nhà máy chế biến Condensate Phú Mỹ	-	7.258.066.196
Công trình khác	20.662.731.939	17.047.922.052
	254.830.437.367	249.781.650.154

- (i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC" - một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang chờ quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc tiếp tục triển khai dự án này trong thời gian tới.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PV Oil Phú Thọ" - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình và ngày 22 tháng 6 năm 2021, PV Oil Phú Thọ cùng Công ty TNHH Petro Bình Minh và Ủy ban nhân dân Xã Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình thực hiện bàn giao đất trên thực địa.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	668.958.734.421	693.143.806.812
Phần lãi/(lỗ) phát sinh trong kỳ	14.796.038.249	(13.894.781.608)
Cổ tức được chia trong kỳ	(6.075.606.000)	(14.377.832.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ	(6.329.873.054)	4.087.541.217
Phần lỗ phát sinh do giảm quyền sở hữu tại công ty liên kết trong kỳ	(5.209.971.660)	-
Đầu tư vào các công ty liên kết (*)	666.139.321.956	668.958.734.421

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (công ty liên kết của Tổng Công ty) được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ với giá trị là 272.915.527.557 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 273.373.642.647 đồng). Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có thẩm quyền về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	5.716.837.780.580	5.972.523.952.248
Tổng công nợ	4.243.397.172.554	4.501.101.095.779
Tài sản thuần	1.473.440.608.026	1.471.422.856.469
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	666.139.321.956	668.958.734.421
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	5.470.133.490.982	4.577.727.034.781
Lỗ thuần	(9.573.329.829)	(60.954.878.379)
Phần lãi/(lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	14.796.038.249	(14.222.651.400)

b. Góp vốn liên doanh

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	38.639.257.647	32.245.772.734
Phần lỗ phát sinh trong kỳ	29.903.476.365	6.118.820.270
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ	765.190.148	274.664.643
Đầu tư vào các công ty liên doanh	69.307.924.160	38.639.257.647

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	2.373.828.385.133	1.909.533.238.827
Tổng công nợ	2.958.821.146.751	2.618.329.961.483
Tài sản thuần	(584.992.761.618)	(708.796.722.655)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	69.307.924.160	38.639.257.647
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	1.728.873.913.985	356.908.112.031
Lãi/(lỗ) thuần	36.716.907.497	(85.132.478.826)
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	29.903.476.365	(356.207.935)

18. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.638.738.529	5.678.738.529
	71.423.046.290	71.463.046.290
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(24.377.512.028)	(25.107.093.547)
	47.045.534.262	46.355.952.743

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	223.644.147.290
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	214.537.216.295
Khấu hao trong kỳ	3.896.885.910
Số dư cuối kỳ	218.434.102.205
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	9.106.930.995
Tại ngày cuối kỳ	5.210.045.085

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.442.095.767.577	1.442.095.767.577	944.265.324.925	944.265.324.925
Chi Nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn – Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.725.064.308.422	1.725.064.308.422	786.001.646.472	786.001.646.472
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	98.921.986.173	98.921.986.173	70.767.827.739	70.767.827.739
Socar Trading Singapore	61.502.405.588	61.502.405.588	-	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.119.467.770	3.119.467.770	2.224.215.174	2.224.215.174
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	-	153.671.700.393	153.671.700.393
Công ty TNHH Dầu khí Việt Nhật	-	-	53.348.861.167	53.348.861.167
Các đối tượng khác	273.588.012.801	273.588.012.801	386.073.026.362	386.073.026.362
	3.604.291.948.331	3.604.291.948.331	2.396.352.602.232	2.396.352.602.232
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>3.287.406.956.598</i>	<i>3.287.406.956.598</i>	<i>1.967.726.238.441</i>	<i>1.967.726.238.441</i>
<i>(chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>				

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí mua hàng trích trước	5.468.631.597	106.608.957.369
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, chi phí kinh doanh	4.479.976.503	363.480.253
Chi phí lãi vay	8.736.761.296	4.020.258.765
Chi phí thuê kho, văn phòng, cửa hàng xăng dầu	5.468.631.597	1.355.602.184
Các khoản chi phí phải trả khác	54.153.598.231	22.516.826.452
	78.307.599.224	134.865.125.023
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả cho các bên liên quan</i>	<i>10.399.557.470</i>	<i>72.433.530.915</i>
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>		

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	4.058.148.821.666	3.084.096.897.922
Thu hộ, trả hộ tiền dầu nhập khẩu ủy thác	-	14.604.280.132
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	1.702.012.871	4.149.656.832
Phải trả về cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	124.763.746.767
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả, phải nộp khác	128.180.087.513	81.928.298.826
	4.199.618.120.542	3.316.051.837.211

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	2.258.244.042.344	1.731.578.882.702
--	-------------------	-------------------

(i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền. Trong kỳ, Tổng Công ty đã chuyển 119.996.417.768 đồng về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư số 41/2018/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính.

(ii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

154 -
Y DÃ
AM
PHẦN
CHI

11/C
E
1/2

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.973.723.091.648	3.973.723.091.648	11.079.013.381.326	10.198.871.615.989	4.853.864.856.985	4.853.864.856.985
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	27.279.363.325	27.279.363.325	15.002.402.854	14.709.701.716	27.572.064.463	27.572.064.463
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 26)	-	-	384.113.684	384.113.684	-	-
	4.001.002.454.973	4.001.002.454.973	11.094.399.897.864	10.213.965.431.389	4.881.436.921.448	4.881.436.921.448

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng và các cá nhân để bổ sung vốn lưu động của Tổng Công ty và Công ty con. Các khoản vay từ các ngân hàng có thể rút bằng Đồng Việt Nam, KIP Lào hoặc Đô la Mỹ theo từng hạn mức tín dụng ký kết với các ngân hàng. Các khoản vay từ các ngân hàng chịu lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, dao động từ 2,6% đến 3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 1,15% đến 1,2%/năm) đối với Đô la Mỹ, dao động từ 1,75% đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 1,25% đến 9,2%/năm) đối với Đồng Việt Nam và 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: dao động từ 7,2% - 8%) đối với đồng KIP Lào. Các khoản vay có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 491.527.344.769 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 402.593.811.068) được đảm bảo tương ứng bằng tài sản cố định, các khoản vay còn lại được bảo đảm bằng tín chấp.



Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng VND	4.582.130.452.183	3.649.415.121.271
Vay bằng LAK	295.994.236.094	217.118.869.293
Vay bằng USD	3.312.233.171	107.189.101.084
	4.881.436.921.448	3.973.723.091.648

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay tín chấp	4.389.909.576.679	3.571.129.280.580
Vay có tài sản đảm bảo của Tổng công ty	491.527.344.769	402.593.811.068
	4.881.436.921.448	3.973.723.091.648

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay ngắn hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay theo lãi suất cố định	4.881.436.921.448	3.973.723.091.648

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường (i)	32.002.343.325	27.302.545.880
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	2.883.452.411	-
	34.885.795.736	27.302.545.880

- (i) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC ("Thông tư 86") hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư này và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường với số dư lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 32.002.343.325 VND.

25. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	438.962.299.436	(198.578.419.135)
Trích quỹ trong kỳ	2.972.306.000	873.268.528.450
Lãi phát sinh	155.094.806	41.298.844
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.049.680.611.498)	(90.192.212.500)
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	-	(2.260.808.738)
Số dư cuối kỳ	(607.590.911.256)	582.278.386.921
<i>Trong đó:</i>		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	482.045.224.921
Số dư tài khoản Quỹ Bình ổn giá chưa kết chuyển	(607.590.911.256)	100.233.162.000

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

03
CÔNG TY CỔ PHẦN
DẦU VIỆT NAM

= 11
- N
- C
T
- A
=

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

26. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản vay dài hạn (i)	120.946.450.070	120.946.450.070	28.164.073.654	29.712.104.570	119.398.419.154	119.398.419.154
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	27.279.363.325	27.279.363.325	15.002.402.854	14.709.701.716	27.572.064.463	27.572.064.463
Số phải trả sau 12 tháng	93.667.086.745	93.667.086.745	13.161.670.800	15.002.402.854	91.826.354.691	91.826.354.691
b. Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)	-	-	1.614.113.684	768.227.368	845.886.316	845.886.316
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 24)	-	-	384.113.684	384.113.684	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	-	-	1.230.000.000	384.113.684	845.886.316	845.886.316
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	93.667.086.745	93.667.086.745	14.391.670.800	15.386.516.538	92.672.241.007	92.672.241.007
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	27.279.363.325	27.279.363.325	15.386.516.538	15.093.815.400	27.572.064.463	27.572.064.463
	120.946.450.070	120.946.450.070	29.778.187.338	30.480.331.938	120.244.305.470	120.244.305.470

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

- (i) Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay dài hạn thể hiện tổng số tiền vay tại các Ngân hàng thương mại với tổng hạn mức tín dụng là 123.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 123.000.000.000 đồng). Các khoản vay này được bảo đảm bằng công trình Khu bồn chứa xăng dầu Phú Thọ, một xe ô tô và một phần tài sản thuộc Dự án "Kho xăng dầu Nghi Sơn" và chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm bình quân 12 tháng cộng lãi suất biên từ 1,5%/năm đến 2,2%/năm. Các khoản vay này dùng để tài trợ cho các Dự án xây dựng Kho Phú Thọ và Dự án Kho xăng dầu Nghi Sơn. Các khoản vay dài hạn cho mục đích tài trợ các dự án đầu tư mở rộng kho xăng dầu tại Tổng Công ty và các Công ty con. Các khoản vay chịu lãi suất từ 2,9% đến 10,65%/năm (năm 2020 từ 7% đến 10,65%/năm) đối với các khoản vay bằng Đồng Việt Nam. Các khoản vay này được bảo đảm bằng: (i) tài sản hình thành từ dự án tổng kho Vũng Áng và các tài sản cố định khác; (ii) tài sản hình thành từ dự án Kho trung chuyển tại Nam Định, Giá trị quyền sử dụng đất CHXD Giao Thủy, Quyền SD đất CH Nhân Chính; (iii) tài sản của cửa hàng xăng dầu Thanh Quang; (iv) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất Bình Thuận, (v) quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất và (vi) các tài sản cố định khác.

- (ii) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn cuối kì là khoản vay của Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn đối với công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trong thời hạn 36 tháng, lãi suất theo thỏa thuận tại hợp đồng mua bán ba bên số 53.21.01/CTTC-HĐMB; hợp đồng mua bán xe số 0056/HĐMB-BT-2021 và giấy đề nghị thuê tài chính.

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay và nợ thuê tài chính bằng VND	120.244.305.470	120.946.450.070

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay tín chấp	8.187.000.000	2.192.000.000
Vay có tài sản đảm bảo của Tổng công ty	112.057.305.470	118.754.450.070
	120.244.305.470	120.946.450.070

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay theo lãi suất thả nổi	26.564.900.718	72.265.255.570
Vay theo lãi suất cố định	93.679.404.752	48.681.194.500
	120.244.305.470	120.946.450.070

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	27.572.064.463	27.279.363.325
Trong năm thứ hai	28.620.207.337	23.702.943.502
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	52.824.321.841	54.074.755.101
Sau năm năm	11.227.711.829	15.889.388.142
	120.244.305.470	120.946.450.070
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	27.572.064.463	27.279.363.325
Số phải trả sau 12 tháng	92.672.241.007	93.667.086.745

27. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	132.197.441.623	140.206.299.008
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	132.197.441.623	140.206.299.008
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(8.008.857.385)	36.940.465.789

34.
DẦU
VIỆT
NAM
CỔ PHẦN
CHÍNH

HH

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗ lũy kế	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng			
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020													
Số dư đầu kỳ	10.342.295.000.000	(167.017.350.614)	203.087.035.642	(10.231.793.325)	8.604.488.811	(733.084.059.159)	5.959.092.576	(1.782.841.473)	1.224.504.223.642	10.872.333.796.100			
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	(350.415.968.837)	-	-	-	(350.415.968.837)			
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	10.250.587.688	-	-	(33.255.549.458)	-	-	(8.744.162.485)	(31.749.124.255)			
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	109.002.414.357	-	-	(109.002.414.357)	-			
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(3.803.923.745)	-	(2.221.870.748)	12.548.086.230	-	-	-	6.522.291.737			
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	3.859.526.101	-	-	-	574.275.165	4.433.801.266			
Thay đổi do chuyển PVOIL Ninh Bình thành công ty liên kết	-	-	(136.738.101)	(92.603)	-	2.897.557.710	-	-	(44.952.124.567)	(42.191.397.561)			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.346.542.510)	(11.346.542.510)			
Khác	-	-	1.080.808.293	121.302	-	(1.609.404.309)	-	-	731.994.005	203.519.291			
Số dư cuối kỳ	10.342.295.000.000	(167.017.350.614)	210.477.769.777	(10.231.764.626)	10.242.144.164	(993.916.923.466)	5.959.092.576	(1.782.841.473)	1.051.765.248.893	10.447.790.375.231			
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021													
Số dư đầu kỳ	10.342.295.000.000	(167.017.350.614)	206.532.733.644	(10.231.885.928)	10.658.454.084	(898.817.340.742)	5.959.092.576	(1.782.841.473)	1.078.259.173.369	10.565.855.034.916			
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	464.615.919.743	-	-	-	464.615.919.743			
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	7.206.810.122	-	-	(24.866.467.335)	-	-	(6.493.964.626)	(24.153.621.839)			
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(103.301.939.928)	-	-	103.301.939.928	-			
Điều chỉnh cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(2.384.409.684)	-	2.092.559.942	8.878.374.310	-	-	-	8.586.524.568			
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(8.231.638.255)	-	-	-	(2.092.559.942)	(10.324.198.197)			
Tăng vốn công ty con bằng cổ tức	-	-	-	-	-	(2.765.183.252)	-	20.750.643.335	1.354.000.762	19.339.460.845			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(12.700.733.458)	(12.700.733.458)			
Khác	-	-	5.252.061	-	-	6.947.624.196	-	-	(4.312.846.541)	2.640.029.716			
Số dư cuối kỳ	10.342.295.000.000	(167.017.350.614)	211.360.386.143	(10.231.885.928)	4.519.375.771	(549.309.013.008)	5.959.092.576	18.967.801.862	1.157.315.009.492	11.013.858.416.294			



Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số lượng	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100%	10.342.295.000.000

29. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp của chủ sở hữu	1.084.839.480.842	1.083.485.480.080
Thặng dư vốn cổ phần	14.241.337.135	14.241.337.135
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.086.968.188)	1.005.591.753
Quỹ đầu tư phát triển	127.637.609.320	125.239.989.629
Lỗi lũy kế	(69.771.930.360)	(147.168.705.971)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.455.480.743	1.455.480.743
	1.157.315.009.492	1.078.259.173.369

30. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng đã trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí cho tổng diện tích thuê 3.459,11 m² tại số 1 - 5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê là 70.622.316 đồng/m²/tháng. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn là 50 năm từ ngày 10 tháng 01 năm 2010 cho phần diện tích 2.952,67 m² và 48 năm từ ngày 24 tháng 7 năm 2012 cho phần diện tích 506.44 m². Toàn bộ số tiền thuê văn phòng không gồm thuế GTGT đã được thanh toán với giá trị 244.290.357.799 đồng.

Hàng hoá nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Xăng Ron 95	Lít	11.906.561	10.351.178
- Xăng Ron 92	Lít	30.376.507	36.808.647
- Xăng E5	Lít	4.923.362	815.937
- Dầu DO 0,05%	Lít	82.047.519	127.542.734
- Dầu FO	Kg	18.403.749	5.224.178
- Jet A1	kg	6.736.304	8.440.774
- Xăng E100	Lít	190.506	56.051
- Phụ gia CN120	Lít	-	166.027
- Condensate	Lít	128.363	-
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	10.699.291	19.676.424
- Đồng Euro (EUR)	EUR	337	295
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	407.590	279.905
- KIP Lào (KIP)	KIP	8.416.787.154	17.372.635.361
- Bath Thái (THB)	THB	339.772	367.076

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nội địa	17.088.634.301.480	14.488.282.596.366
Quốc tế	8.099.917.322.477	14.851.497.315.493
	25.188.551.623.957	29.339.779.911.859

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	3.615.487.285.892	3.643.264.819.301	140.452.474.586	87.900.031.789
Quốc tế	85.704.494.530	93.933.504.484	185.510.823	207.935.500
	3.701.191.780.422	3.737.198.323.785	140.637.985.409	88.107.967.289

32. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.193.425.395.700	29.343.052.807.975
- Doanh thu bán hàng	24.980.159.081.444	29.160.225.130.809
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	158.574.443.318	127.763.529.919
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	54.691.870.938	55.064.147.247
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.873.771.743)	(3.272.896.116)
- Chiết khấu thương mại	(4.873.771.743)	(3.272.896.116)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.188.551.623.957	29.339.779.911.859
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	<i>2.425.825.896.553</i>	<i>6.119.854.888.150</i>

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	23.505.330.025.135	28.445.533.534.688
Giá vốn dịch vụ cung cấp	76.881.690.929	67.111.988.205
	23.582.211.716.064	28.512.645.522.893

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.593.328.001.626	2.904.543.761.290
Chi phí nhân công	548.963.980.502	440.068.097.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	174.834.619.405	192.057.493.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	371.848.385.729	331.986.183.457
Chi phí khác bằng tiền	247.771.275.767	265.135.809.991
	2.936.746.263.029	4.133.791.345.893

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	189.084.636.266	186.869.973.415
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.699.439.562	12.476.718.651
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	2.405.480.000	
Cổ tức được chia	68.970.000	178.071.901
Lãi bán hàng trả chậm	826.838.201	119.858.430
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.910.798.276	4.535.437.773
	206.996.162.305	204.180.060.170

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	69.696.755.681	89.602.762.614
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.115.260.212	15.092.665.521
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	123.338.665	(2.936.546.084)
Chi phí tài chính khác	4.810.403.576	18.050.751.864
	96.745.758.134	119.809.633.915

37. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	875.804.345.795	805.673.186.731
Chi phí nhân viên bán hàng	360.116.558.605	278.863.421.421
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	37.545.516.040	33.882.837.170
Chi phí vận chuyển	70.997.902.319	55.952.760.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184.246.797.549	146.551.894.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.228.549.827	133.147.473.612
Các khoản dự phòng	3.525.498.388	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	99.143.523.067	157.274.799.421
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	359.660.544.203	363.819.005.857
Chi phí nhân viên quản lý	173.883.577.048	147.777.032.824
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	12.225.118.266	17.245.299.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.214.749.074	14.788.747.632
Các khoản (hoàn nhập)/dự phòng	(43.622.600.627)	4.106.873.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.176.936.199	27.455.577.685
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	142.782.764.243	152.445.474.443
	1.235.464.889.998	1.169.492.192.588

38. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	22.826.608.824	21.291.281.945
Thu từ thanh lý tài sản cố định	632.042.543	7.426.697.000
Tiền bồi thường nhận được	362.860.594	1.586.684.553
Vận chuyển nhân sự các lô đầu	4.832.676.247	4.967.365.861
Phí lưu tàu	5.950.550.121	-
Các khoản thu nhập khác	11.048.479.319	7.310.534.531
Chi phí khác	14.194.494.211	54.871.374.214
Phí lưu tàu	-	49.020.377.719
Các khoản tiền phạt	211.476.107	60.110.179
Các khoản chi phí khác	13.983.018.104	5.790.886.316
Lợi nhuận/(lỗ) khác	8.632.114.613	(33.580.092.269)

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	77.399.385.369	7.329.174.077
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	450.603.567	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	77.849.988.936	7.329.174.077

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu tạm tính. Số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức phải nộp sẽ phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế với cơ quan thuế.

40. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	361.313.979.815	(241.413.554.480)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	1.034.229.500	1.034.229.500
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	349	(233)

41. CAM KẾT VỐN

Theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 được phê duyệt ngày 27 tháng 4 năm 2021, Tổng Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản trong năm 2021 với số tiền là 428 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện giải ngân đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản với tổng giá trị là khoảng 116 tỷ đồng.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các công ty cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giao dịch bán hàng chủ yếu	2.425.825.896.553	6.119.854.888.150
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.103.958.869.362	5.299.476.315.039
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	676.414.445.561	-
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	415.284.181.820	322.793.390.927
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	67.910.993.020	91.597.670.464
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	34.781.998.730	41.346.655.894
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	34.354.747.302	24.579.596.655
Liên doanh Việt - Nga	32.951.222.085	33.519.449.850
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	21.226.809.398	258.791.731.925
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	14.313.234.678	12.639.181.267
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	5.020.294.179	1.871.015.858
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	4.881.627.945	5.809.639.753
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.812.875.907	1.453.403.184
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	1.410.902.000	1.348.853.461
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.295.525.786	1.568.212.833
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	79.990.909	443.245.454
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	4.230.000	4.290.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam	-	17.989.324.362
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế	-	328.909.091
Các đối tượng khác	10.123.947.871	4.294.002.133
Giao dịch mua hàng chủ yếu	13.527.000.809.760	9.162.755.201.660
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.136.506.023.931	4.777.057.150.654
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	6.093.823.779.879	4.003.253.918.699
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	223.144.362.956	218.271.230.731
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	44.822.547.928	-
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	8.380.791.992	22.291.734.199
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	7.814.516.532	6.859.238.264
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	6.926.805.560	69.292.895.358
Liên doanh Việt - Nga	3.323.460.685	3.822.154.884
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam-	-	60.214.001.939
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	333.485.600
Các đối tượng khác	2.258.520.297	1.359.391.332

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc)	3.139.393.545	2.532.215.114
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.309.538.819	1.029.855.864
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	3.052.567.635	2.647.929.022

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	466.828.104.648	380.958.950.473
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	272.715.855.068	258.588.970.219
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	79.071.137.153	14.563.295.218
Liên doanh Việt - Nga	25.531.160.291	14.036.116.892
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	20.583.577.860	31.340.755.698
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	18.626.593.820	-
Công ty Cổ phần Vận tải sản phẩm khí quốc tế	9.376.120.280	1.621.004.840
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.391.075.150	215.556.260
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	7.037.053.603	6.562.131.813
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	4.831.693.258	664.147.958
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.667.113.395	2.836.847.245
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.553.770.086	2.160.324.960
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.931.637.370	1.379.454.399
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.471.178.730	1.975.811.850
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	928.182.710	1.019.624.710
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	-	41.434.776.646
Các đơn vị khác	9.749.724.890	1.197.900.781
Phải thu khác	2.926.679.564.423	1.865.413.157.493
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.653.075.596.298	1.626.201.945.080
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	172.131.795.269
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	28.319.956.439	27.768.049.087
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	69.656.634.454	36.021.807.639
Các đối tượng khác	3.495.581.963	3.289.560.418
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	3.287.406.956.598	1.967.726.238.441
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.442.095.767.577	944.265.324.925
Chi Nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.725.064.308.422	786.001.646.472
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	98.921.986.173	70.767.827.739
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	5.725.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí	5.414.895.656	4.991.026.528
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.119.467.770	2.224.215.174
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	2.773.341.890	2.465.929.786
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	1.261.150.000	-
Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	210.186.648	220.714.963
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	153.671.700.393
Các đối tượng khác	866.615.139	1.163.615.138

754 - 6
Y DẦU
AM
PHẦN
CHỈ MỈ

11/11/2017

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả khác	2.258.244.042.344	1.731.578.882.702
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	2.180.859.076.772	1.481.102.436.233
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	76.170.577.770	208.058.350.803
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	990.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	224.387.802
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	42.193.707.864
Vay dài hạn	13.012.230.387	14.195.160.422
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	13.012.230.387	14.195.160.422
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.399.557.470	72.433.530.915
Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc hóa dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.468.631.597	2.103.834.577
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.164.890.000	2.929.452.934
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	478.747.513	30.356.467.439
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	287.288.360	-
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	-	26.870.304.027
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	10.110.254.916
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	63.217.022

43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thực hiện kế hoạch sắp xếp, tái cơ cấu Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP giai đoạn 2020-2025 đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt, ngày 20 tháng 01 năm 2021, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua Nghị Quyết số 07/NQ-DVN về việc phê duyệt phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế (PVOIL Thừa Thiên Huế) vào Công ty cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung (PVOIL Miền Trung) nhằm tiết giảm chi phí quản lý vận hành, nâng cao hiệu quả hoạt động, thu gọn đầu mối và mở rộng quy mô hoạt động của đơn vị tại khu vực Miền Trung.

Ngày 01 tháng 7 năm 2021, PVOIL Thừa Thiên Huế đã chính thức được sáp nhập vào PVOIL Miền Trung cùng với đó PVOIL Thừa Thiên Huế đã chấm dứt hoạt động; mọi giao dịch, nghĩa vụ và quyền lợi liên quan đến các cơ quan, khách hàng, đối tác của PVOIL Thừa Thiên Huế (công ty bị sáp nhập) được chuyển giao và thực hiện tại PVOIL Miền Trung (công ty nhận sáp nhập).

Ngày 26 tháng 7 năm 2021, PVOIL Miền Trung đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 để hoàn tất các thủ tục sau sáp nhập.

44. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng chịu ảnh hưởng gián tiếp từ diễn biến của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời, theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.


Phùng Tố Vân
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng


Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2021

